

Số: 05 /2025/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 23

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 1232/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố hải phòng giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 03/BC-BĐT ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND như sau:

“a) Phạm vi:

- Xây dựng nông thôn mới cấp xã: 106 đơn vị hành chính cấp xã;
- Xây dựng huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 6 huyện (Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão, Kiến Thụy, Cát Hải, Bạch Long Vĩ) và thành phố Thủy Nguyên.”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND như sau:

“(1) Cấp xã: 100% số xã cơ bản đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu (Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND như sau:

“Tổng vốn ngân sách thành phố bố trí để thực hiện xây dựng nông thôn mới

là 15.663,337 tỷ đồng”.

4. Thay thế Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND bằng Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Các nội dung khác tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố không thay đổi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định pháp luật; phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới thành phố giai đoạn 2021-2025 phù hợp với Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Ủy ban CTDB;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: NN và MT, TC;
- Cục KTVBQPPL (Bộ TP);
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội HP;
- Ủy ban MTTQVN HP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khoá XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- KBNN TP;
- Văn phòng Điều phối NTM TP;
- Các HU, TU Thủy Nguyên, QU An Dương;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thành phố;
- Báo HP; Đài PT và TH HP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC 01

Lộ trình thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu
*(Kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025
của Hội đồng nhân dân thành phố)*

Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024			Điều chỉnh kỳ này		
TT	Tên đơn vị	Đã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	TT	Tên đơn vị	Năm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu
					2025 2026
	Tổng	104			32
I	Huyện Vĩnh Bảo	17	I	Huyện Vĩnh Bảo	11
1	Xã Hòa Bình	x	1	Xã Hòa Bình	
2	Xã Tân Liên	x	2	Xã Tân Liên	
3	Xã Vĩnh An	x	3	Xã Vĩnh An	
4	Xã Tân Hưng	x	4	Xã Tân Hưng	
5	Xã Vĩnh Phong	x	5	Xã Tiên Phong	x
6	Xã Cộng Hiền				
7	Xã Tiên Phong	x			
8	Xã Hưng Nhân		6	Xã Vĩnh Hải	x
9	Xã Thanh Lương				
10	Xã Đồng Minh	x			
11	Xã Liên Am	x	7	Xã Liên Am	
12	Xã Giang Biên		8	Xã Giang Biên	x
13	Xã Việt Tiến		9	Xã Việt Tiến	x
14	Xã Nhân Hòa	x	10	Xã Vĩnh Hưng	x
15	Xã Tam Đa	x			
16	Xã Vĩnh Quang				
17	Xã Vĩnh Long	x	11	Xã Vĩnh Hòa	x
18	Xã Hiệp Hòa	x			
19	Xã An Hòa				
20	Xã Cao Minh	x	12	Xã Cao Minh	
21	Xã Dũng Tiến		13	Xã Dũng Tiến	x
22	Xã Hùng Tiến		14	Xã Hùng Tiến	x
23	Xã Lý Học	x	15	Xã Lý Học	
24	Xã Cổ Am		16	Xã Tam Cường	x
25	Xã Vĩnh Tiến	x			
26	Xã Tam Cường	x			
27	Xã Thắng Thủy		17	Xã Thắng Thủy	x
28	Xã Trần Dương	x	18	Xã Trần Dương	
29	Xã Trung Lập		19	Xã Trung Lập	x
II	Huyện Tiên Lãng	12	II	Huyện Tiên Lãng	8
30	Xã Toàn Thắng	x	20	Xã Tân Minh	

Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024			Điều chỉnh kỳ này			
TT	Tên đơn vị	Đã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	TT	Tên đơn vị	Năm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	
					2025	2026
	Tổng	104				32
31	Xã Bạch Đằng	x				
32	Xã Quang Phục	x				
33	Xã Kiến Thiết	x	21	Xã Kiến Thiết		
34	Xã Tiên Thắng	x	22	Xã Tiên Thắng		
35	Xã Cấp Tiến	x	23	Xã Cấp Tiến		
36	Xã Quyết Tiến	x	24	Xã Quyết Tiến		
37	Xã Vinh Quang	x	25	Xã Vinh Quang		
38	Xã Đại Thắng		26	Xã Đại Thắng		x
39	Xã Đoàn Lập	x	27	Xã Đoàn Lập		
40	Xã Đông Hưng		28	Xã Đông Hưng		x
41	Xã Khởi Nghĩa		29	Xã Khởi Nghĩa		x
42	Xã Tiên Cường		30	Xã Tiên Cường		x
43	Xã Hùng Thắng	x	31	Xã Hùng Thắng		
44	Xã Tiên Thanh		32	Xã Tiên Thanh		x
45	Xã Tự Cường	x	33	Xã Tự Cường		
46	Xã Tây Hưng	x	34	Xã Tây Hưng		
47	Xã Tiên Minh		35	Xã Tiên Minh		x
48	Xã Bắc Hưng		36	Xã Bắc Hưng		x
49	Xã Nam Hưng		37	Xã Nam Hưng		x
III	Huyện Kiến Thụy	10	III	Huyện Kiến Thụy		7
50	Xã Đoàn Xá	x	38	Xã Đoàn Xá		
51	Xã Tân Trào	x	39	Xã Tân Trào		
52	Xã Đại Hà	x	40	Xã Kiến Hưng		x
53	Xã Thụy Hương	x				
54	Xã Ngũ Đoan					
55	Xã Hữu Bằng	x	41	Xã Hữu Bằng		
56	Xã Thuận Thiên		42	Xã Thuận Thiên		x
57	Xã Đông Phương		43	Xã Đông Phương		x
58	Xã Tân Phong		44	Xã Tân Phong		x
59	Xã Minh Tân	x	45	Xã Minh Tân		
60	Xã Ngũ Phúc	x	46	Xã Ngũ Phúc		
61	Xã Thanh Sơn	x	47	Xã Thanh Sơn		
62	Xã Kiến Quốc		48	Xã Kiến Quốc		x
63	Xã Tú Sơn		49	Xã Tú Sơn		x
64	Xã Đại Đồng	x	50	Xã Đại Đồng		



Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024			Điều chỉnh kỳ này			
TT	Tên đơn vị	Đã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	TT	Tên đơn vị	Năm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	
					2025	2026
	Tổng	104				32
65	Xã Đại Hợp		51	Xã Đại Hợp		x
66	Xã Du Lễ	x	52	Xã Du Lễ		
IV	Huyện An Lão	09	IV	Huyện An Lão		6
67	Xã An Thắng	x	53	Xã An Thắng		
68	Xã Chiến Thắng	x	54	Xã Chiến Thắng		
69	Xã Quang Trung		55	Xã Quang Trung		x
70	Xã Mỹ Đức	x	56	Xã Mỹ Đức		
71	Xã Trường Thành		57	Xã Trường Thành		x
72	Xã Tân Dân	x	58	Xã Tân Dân		
73	Xã Tân Viên		59	Xã Tân Viên		x
74	Xã An Thái	x	60	Xã An Thái		
75	Xã Quốc Tuấn	x	61	Xã Quốc Tuấn		
76	Xã An Thọ	x	62	Xã An Thọ		
77	Xã Bát Trang	x	63	Xã Bát Trang		
78	Xã Thái Sơn		64	Xã Thái Sơn		x
79	Xã Trường Thọ		65	Xã Trường Thọ		x
80	Xã Quang Hưng		66	Xã Quang Hưng		x
81	Xã An Tiến	x	67	Xã An Tiến		
V	Huyện Cát Hải	6	V	Huyện Cát Hải		0
82	Xã Xuân Đám	x	68	Xã Xuân Đám		
83	Xã Trân Châu	x	69	Xã Trân Châu		
84	Xã Hiền Hào	x	70	Xã Hiền Hào		
85	Xã Gia Luận	x	71	Xã Gia Luận		
86	Xã Phù Long	x	72	Xã Phù Long		
87	Xã Việt Hải	x	73	Xã Việt Hải		
VI	Huyện Thủy Nguyên	35	VI	Thành phố Thủy Nguyên		0
88	Xã Liên Khê	x	74	Xã Liên Xuân		
89	Xã Lại Xuân	x				
90	Xã Hợp Thành	x	75	Xã Quang Trung		
91	Xã Cao Nhân	x				
92	Xã Chính Mỹ	x				
93	Xã Gia Minh	x	76	Xã Bạch Đằng		
94	Xã Gia Đức	x				
95	Xã Minh Tân	x				
96	Xã An Sơn	x	77	Xã Ninh Sơn		

Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024			Điều chỉnh kỳ này			
TT	Tên đơn vị	Đã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	TT	Tên đơn vị	Năm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	
					2025	2026
	Tổng	104				32
97	Xã Kỳ Sơn	x	78	Phường Trần Hưng Đạo		
98	Xã Phù Ninh	x				
99	Xã Đông Sơn	x				
100	Xã Kênh Giang	x				
101	Xã Phục Lễ	x	79	Phường Nam Triệu Giang		
102	Xã Phả Lễ	x				
103	Xã Thủy Sơn	x	80	Phường Thủy Đường		
104	Xã Thủy Đường	x				
105	Xã Hoa Động	x	81	Phường Hoa Động		
106	Xã Thiên Hương	x	82	Phường Thiên Hương		
107	Xã Lâm Động	x	83	Phường Hoàng Lâm		
108	Xã Hoàng Động	x				
109	Xã Dương Quan	x	84	Phường Dương Quan		
110	Xã Tân Dương	x				
111	Xã Kiên Bái	x	85	Phường Lê Hồng Phong		
112	Xã Mỹ Đồng	x				
113	Xã Hòa Bình	x	86	Phường Hòa Bình		
114	Xã Lưu Kỳ	x	87	Phường Lưu Kiếm		
115	Xã Lưu Kiếm	x				
116	Xã Lập Lễ	x	88	Phường Lập Lễ		
117	Xã Quảng Thanh	x	89	Phường Quảng Thanh		
118	Xã An Lư	x	90	Phường An Lư		
119	Xã Trung Hà	x	91	Phường Thủy Hà		
120	Xã Thủy Triều	x				
121	Xã Ngũ Lão	x	92	Phường Phạm Ngũ Lão		
122	Xã Tam Hưng	x	93	Phường Tam Hưng		
VII	Huyện An Dương	15	VII	Quận An Dương		0
123	Xã Đặng Cương	x	94	Phường An Hải		
124	Xã Quốc Tuấn	x				
125	Xã Tân Tiến	x	95	Phường Tân Tiến		
126	Xã Bắc Sơn (một phần của xã)	x				
	Xã Bắc Sơn (một phần của xã)		96	Phường Nam Sơn		
127	Xã Nam Sơn	x				

Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024			Điều chỉnh kỳ này		
TT	Tên đơn vị	Đã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	TT	Tên đơn vị	Năm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu
					2025 2026
	Tổng	104			32
128	Xã An Hòa	x	97	Phường An Hoà	
129	Xã Đồng Thái	x	98	Phường Đồng Thái	
130	Xã Hồng Thái	x	99	Phường Hồng Thái	
131	Xã Lê Lợi	x	100	Phường Lê Lợi	
132	Xã An Đồng	x	101	Phường An Đồng	
133	Xã Hồng Phong	x	102	Phường Hồng Phong	
134	Xã Lê Thiện	x	103	Phường Lê Thiện	
			VIII	Quận Hồng Bàng	0
135	Xã An Hồng	x	104	Phường An Hồng	
136	Xã An Hưng	x	105	Phường An Hưng	
137	Xã Đại Bản	x	106	Phường Đại Bản	



PHỤ LỤC 02

Vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

(Kèm theo Nghị quyết số **05**/2025/NQ-HĐND ngày **21**/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các năm	Tổng	Các quận, huyện, thành phố						
			Vĩnh Bảo	Tiên Lãng	Kiến Thụy	An Lão	An Dương	Thủy Nguyên	Cát Hải
	TỔNG CỘNG	15.295.317	3.392.418	2.317.370	1.944.329	1.734.610	1.737.460	3.981.460	187.670
I	NGUỒN LỰC ĐÃ PHÂN BỐ	10.686.817	2.270.317	1.483.496	1.210.019	1.179.559	1.532.567	2.823.189	187.670
1	08 xã, phường thí điểm năm 2020	385.600	71.270	69.470	58.330	76.610	61.460	48.460	
2	Các xã, phường thực hiện từ năm 2021-2024	10.301.217	2.199.047	1.414.026	1.151.689	1.102.949	1.471.107	2.774.729	187.670
-	Năm 2021	523.801	74.800	74.800	37.400	37.400	112.200	187.201	
-	Năm 2022	2.849.491	474.261	351.366	247.623	210.522	572.715	828.723	164.281
-	Năm 2023	3.193.618	742.732	456.535	435.400	364.575	307.949	863.038	23.389
-	Năm 2024	3.734.307	907.254	531.325	431.266	490.452	478.243	895.767	
II	NGUỒN LỰC PHÂN BỐ NĂM 2025-2026	4.608.500	1.122.101	833.874	734.310	555.051	204.893	1.158.271	

